

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Organization name: International Gas Product Shipping Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code : GSP.

Trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Headquarters : Floor 13, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT/ Information Discloser: Bà/Ms Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

(Authorization to implement information disclosure No. 52/GUQ-VTSPK dated November 29, 2023)

Loại thông tin công bố/Information disclosure type:

24h

Yêu cầu/Request

Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/ Contents of published information:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/ Audited Financial Statements for 2024 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.

Nội dung công bố thông tin trên đã được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/ The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and correct and we take full responsibility to the law for our information disclosure.

Trân trọng/ Best regards./.



[Handwritten signature]

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, March 12th, 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THE PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (đề b/c)/BoDs, BoS;
- Lưu: CBTT/Archived: CBTT.

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/Audited FS 2024;
- Công văn giải trình/ Explanation document.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Võ Thị Thanh Hùng



Số: 118/VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
BCTC kiểm toán năm 2024 tăng từ 10% trở lên
so với năm 2023.

Kính gửi : Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau: (ĐVT: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.668.131.999	84.687.795.019	15.980.336.980	18.9%

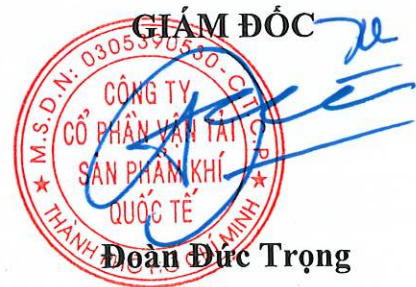
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 tăng 18.9% so với năm 2023, nguyên nhân chủ yếu là do thị trường khai thác thuận lợi góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội dung trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT(02 bản).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM
KHÍ QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm

Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm

Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đức Trọng

Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.699.366.786	653.888.180.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	129.190.043.913	182.200.155.469
1. Tiền	111		53.750.043.913	75.200.155.469
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.440.000.000	107.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		167.000.000.000	108.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	167.000.000.000	108.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.675.926.904	255.587.579.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.126.012.011	226.841.394.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.926.345.413	10.199.757.685
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.623.569.480	18.546.427.424
IV. Hàng tồn kho	140		40.556.109.731	47.334.141.720
1. Hàng tồn kho	141	9	40.556.109.731	47.334.141.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.277.286.238	60.766.304.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.361.059.234	4.772.221.573
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.916.227.004	55.994.082.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.065.596.007.268	867.637.515.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.559.272.946	1.503.521.826
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.559.272.946	1.503.521.826
II. Tài sản cố định	220		1.059.882.033.345	864.462.382.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.059.754.255.573	864.267.938.171
- Nguyên giá	222		1.793.167.089.692	1.468.398.385.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(733.412.834.119)	(604.130.446.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227		127.777.772	194.444.444
- Nguyên giá	228		635.570.550	635.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(507.792.778)	(441.126.106)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.600.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.037.100.977	1.671.611.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.093.497.138	1.671.611.433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	2.943.603.839	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.692.295.374.054	1.521.525.696.222

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		839.475.028.521	762.492.214.987
I. Nợ ngắn hạn	310		444.914.503.417	461.174.129.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	189.257.773.978	271.335.577.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	935.721.848	19.710.971.512
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.474.358.787	4.423.641.742
4. Phải trả người lao động	314		31.999.399.524	27.456.479.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	40.678.470.593	4.707.455.358
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.492.112.000	7.384.961.598
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.222.170.241	1.970.159.520
8. Vay ngắn hạn	320	16	112.870.414.106	88.590.792.856
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	43.785.376.907	32.938.344.611
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.198.705.433	2.655.745.122
II. Nợ dài hạn	330		394.560.525.104	301.318.085.718
1. Vay dài hạn	338	16	380.897.142.862	295.830.523.218
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	13.663.382.242	5.487.562.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		852.820.345.533	759.033.481.235
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	852.820.345.533	759.033.481.235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		613.792.650.000	557.994.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		613.792.650.000	557.994.450.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.610.046.259	113.897.463.654
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.417.649.274	87.141.567.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		749.517.275	2.453.772.562
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		100.668.131.999	84.687.795.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.692.295.374.054	1.521.525.696.222

Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Đoàn Đức Trọng
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.247.003.636.730	1.765.167.951.743
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	2.247.003.636.730	1.765.167.951.743
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	2.056.420.728.117	1.611.255.315.392
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190.582.908.613	153.912.636.351
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	27.266.575.936	22.329.986.697
6. Chi phí tài chính	22	25	35.781.033.411	39.377.814.012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.104.629.575	35.523.148.643
7. Chi phí bán hàng	25	26	5.525.906.229	4.765.520.334
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	68.708.981.899	50.207.507.001
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		107.833.563.010	81.891.781.701
10. Thu nhập khác	31	27	19.241.922.281	23.829.623.642
11. Chi phí khác	32		985.946.773	8.304.988
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.255.975.508	23.821.318.654
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		126.089.538.518	105.713.100.355
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	28.365.010.358	21.025.305.336
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(2.943.603.839)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		100.668.131.999	84.687.795.019
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.507	1.268



Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.089.538.518	105.713.100.355
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	129.349.053.840	119.098.333.522
Các khoản dự phòng	03	19.022.852.038	40.895.382.670
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.038.888.849	617.036.173
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.790.308.486)	(14.046.214.330)
Chi phí lãi vay	06	28.104.629.575	35.523.148.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290.814.654.334	287.800.787.033
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.140.280.091	(114.120.806.920)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.778.031.989	(20.581.982.743)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(53.976.586.142)	153.430.114.147
Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.723.366)	558.235.798
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.074.605.578)	(36.605.378.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.266.833.905)	(28.872.629.626)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.338.307.390)	(36.614.724.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.065.910.033	204.993.614.924
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(324.768.704.570)	(638.980.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(292.000.000.000)	(81.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	233.000.000.000	161.900.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.927.536.979	14.958.469.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(369.841.167.591)	94.319.489.171

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	204.400.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.501.874.348)	(150.569.542.765)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(55.829.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107.898.125.652	(206.398.687.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(52.877.131.906)	92.914.416.330
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	182.200.155.469	89.624.756.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(132.979.650)	(339.017.125)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	129.190.043.913	182.200.155.469

Phạm Thị Ninh
Người lập biểuVõ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởngĐoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305390530, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 254 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	131.460.752	193.622.558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.618.583.161	75.006.532.911
Các khoản tương đương tiền	75.440.000.000	107.000.000.000
	129.190.043.913	182.200.155.469

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng 4,0 % tới 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,15% tới 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,2%/năm đến 8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 16).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	27.254.651.571	6.801.791.181
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	21.403.976.955	6.414.783.801
Công ty Cổ phần Gasnew	20.494.304.911	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	18.935.654.789	9.440.768.581
MJL (S) Pte. Ltd	16.439.692.676	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	14.755.520.120	51.034.793.643
Các đối tượng khác	42.814.953.451	66.497.158.962
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	9.027.257.538	86.652.097.835
	171.126.012.011	226.841.394.003

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chengxi Shipyard Co., Ltd	3.456.662.791	-
Inchape Shipping Service Egypt LLC	76.173.433	3.905.651.620
Công ty TNHH Trung Tâm Thương Mại và Cao ốc Văn Phòng Thiso Sala	22.303.636	1.392.623.364
New Shipping Kaisha, Ltd.	-	3.265.667.118
Các đối tượng khác	1.371.205.553	1.635.815.583
	4.926.345.413	10.199.757.685

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn từ các bên thứ ba		
- Lãi tiền gửi dự thu	2.722.242.740	2.001.115.068
- Tạm ứng cho nhân viên	1.536.493.701	1.857.944.441
- Ký cược, ký quỹ	190.830.000	13.800.000
- Tiền thuế cược vận chuyển quốc tế	2.807.093.295	-
- Phải thu khác	240.267.611	3.904.692
	7.496.927.347	3.876.764.201
b. Ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
- Lãi tiền gửi dự thu	334.726.027	1.193.082.192
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	8.791.916.106	13.476.581.031
	9.126.642.133	14.669.663.223
	16.623.569.480	18.546.427.424
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.559.272.946	1.503.521.826
	1.559.272.946	1.503.521.826

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhờn và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	16.269.374.422	1.475.922.571	1.450.653.088.129	1.468.398.385.122
Tăng trong năm	117.860.000	52.500.000	324.598.344.570	324.768.704.570
Số cuối năm	16.387.234.422	1.528.422.571	1.775.251.432.699	1.793.167.089.692
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(10.479.952.327)	(1.007.367.352)	(592.643.127.272)	(604.130.446.951)
Khấu hao trong năm	(2.049.533.884)	(180.368.001)	(127.052.485.283)	(129.282.387.168)
Số cuối năm	(12.529.486.211)	(1.187.735.353)	(719.695.612.555)	(733.412.834.119)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	5.789.422.095	468.555.219	858.009.960.857	864.267.938.171
Tại ngày cuối năm	3.857.748.211	340.687.218	1.055.555.820.144	1.059.754.255.573

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 16). Chi tiết như sau:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng);

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 219.204.641.683 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 193.918.388.610 đồng và 0 đồng);
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 320.931.355.839 đồng và 274.862.177.345 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.384.806.914 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 277.290.488.733 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.943.603.839	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.943.603.839	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	67.452.674.745	152.476.177.629
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	121.805.099.233	118.859.399.930
	189.257.773.978	271.335.577.559

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bigsea Maritime Instruments Pte Ptd	518.930.140	-
Orkim Energy Snd Bhd	158.957.766	-
Tricon Energy Ltd.	-	19.665.230.397
Các đối tượng khác	257.833.942	45.741.115
	935.721.848	19.710.971.512

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	32.637.965.896	32.637.965.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.078.144.072	28.365.010.358	26.266.833.905	6.176.320.525
Thuế thu nhập cá nhân	345.497.670	1.990.346.734	2.037.806.142	298.038.262
Thuế xuất nhập khẩu	-	29.451.970.875	29.451.970.875	-
Thuế khác	-	850.672.476	850.672.476	-
	4.423.641.742	93.295.966.339	91.245.249.294	6.474.358.787

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu	27.302.858.849	-
Tạm trích phí đại lý	4.857.056.951	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3.564.156.442	3.534.132.445
Chi phí khác	4.954.398.351	1.173.322.913
	<u>40.678.470.593</u>	<u>4.707.455.358</u>

16. VAY

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND Giá trị	VND Nhận nợ	VND Thanh toán	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	40.301.887.500	204.400.000.000	(30.940.731.492)	1.448.115.242	215.209.271.250
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	156.071.428.574	-	(32.857.142.856)	-	123.214.285.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	188.048.000.000	-	(32.704.000.000)	-	155.344.000.000
	384.421.316.074	204.400.000.000	(96.501.874.348)	1.448.115.242	493.767.556.968

Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ và 240.125.000.000 đồng, có thời hạn 7 năm, thông qua hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hằng năm bằng lãi suất SOFR 03 tháng cộng 2,76161%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến hết thời hạn vay còn lại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 708.750 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.653.750 Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Thăng Long Gas của Công ty (Thuyết minh số 10).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12 tháng 8 năm 2024. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hằng năm bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 197.100.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Hải Phòng Gas của Công ty (Thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hằng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 123.214.285.718 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 156.071.428.574 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay từ ngày 29 tháng 01 năm 2024 tới ngày 25 tháng 01 năm 2025 bằng lãi suất tham chiếu Term SORF 03 tháng cộng 3,86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 tới ngày đáo hạn bằng lãi suất tham chiếu term SOFR 03 tháng cộng 5,46%/năm.

Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 155.344.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 188.048.000.000 đồng).

Công ty đã ký văn bản xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất số 25072022/CCS/TPBANK-GSP/CIBNOR/094 ngày 25 tháng 7 năm 2022 với giá trị khoản vốn danh nghĩa là 9.800.000 USD, tương ứng với 228.928.000.000 VND, tỷ giá giao dịch 23.360 USD/VND, ngày hiệu lực 25 tháng 7 năm 2022 và ngày tất toán hợp đồng là 25 tháng 7 năm 2029.

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	112.870.414.106	88.590.792.856
Trong năm thứ hai	94.761.142.856	82.833.380.356
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	235.036.000.006	188.469.142.862
Sau năm năm	51.100.000.000	24.528.000.000
	493.767.556.968	384.421.316.074
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	112.870.414.106	88.590.792.856
Số phải trả sau 12 tháng	380.897.142.862	295.830.523.218

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng bồi thường hợp đồng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	38.425.907.111	-	38.425.907.111
Trích lập trong năm	60.859.719.085	14.718.019.197	75.577.738.282
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.866.918.157)	-	(1.866.918.157)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(54.687.968.087)	-	(54.687.968.087)
Tại ngày cuối năm	42.730.739.952	14.718.019.197	57.448.759.149
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		43.785.376.907	32.938.344.611
- Dự phòng phải trả dài hạn		13.663.382.242	5.487.562.500
		57.448.759.149	38.425.907.111

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	61.379.265	613.792.650.000	55.799.445	557.994.450.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	61.379.265	613.792.650.000	55.799.445	557.994.450.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng <i>Cổ phần phổ thông</i>	61.379.265	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phần phổ thông</i>	<u>61.379.265</u>	<u>55.799.445</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>417.255.810.000</u>	<u>67,98</u>	<u>379.323.470.000</u>	<u>67,98</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	của chủ sở hữu	chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.017.644.164	735.829.162.002
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	84.687.795.019	84.687.795.019
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(1.709.511.521)	1.709.511.521	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	73.080.395.816	(73.080.395.816)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.060.021.990)	(4.060.021.990)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.624.008.796)	(1.624.008.796)
Chia cổ tức	-	-	-	(55.799.445.000)	(55.799.445.000)
Số dư cuối năm trước	557.994.450.000	-	113.897.463.654	87.141.567.581	759.033.481.235
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (1)	55.798.200.000	-	-	(55.798.200.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.668.131.999	100.668.131.999
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	23.712.582.605	(23.712.582.605)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	(5.081.267.701)	(5.081.267.701)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2)	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	613.792.650.000	-	137.610.046.259	101.417.649.274	852.820.345.533

- (1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng việc phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 với số lượng và giá trị vốn cổ phiếu phát hành để trả cổ tức lần lượt là 5.579.820 cổ phiếu và 55.798.200.000 đồng. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 8 năm 2024 với vốn điều lệ là 613.792.650.000 đồng và tổng số cổ phần là 61.379.265.
- (2) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thực hiện của năm tài chính 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.617.470	2.669.425

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.576.337.135.552	115.958.238.502	1.692.295.374.054
Tổng tài sản			1.692.295.374.054
Nợ phải trả bộ phận	722.337.854.315	117.137.174.206	839.475.028.521
Tổng nợ phải trả			839.475.028.521
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.380.406.906.039	141.118.790.183	1.521.525.696.222
Tổng tài sản			1.521.525.696.222
Nợ phải trả bộ phận	654.302.712.313	108.189.502.674	762.492.214.987
Tổng nợ phải trả			762.492.214.987

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.184.420.711.974	1.062.582.924.756	2.247.003.636.730
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	996.237.441.272	1.060.183.286.845	2.056.420.728.117
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp	188.183.270.702	2.399.637.911	190.582.908.613
Chi phí không phân bổ			(74.234.888.128)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			116.348.020.485
Doanh thu hoạt động tài chính			27.266.575.936
Lợi nhuận khác			18.255.975.508
Chi phí tài chính			(35.781.033.411)
Lợi nhuận trước thuế			126.089.538.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(25.421.406.519)
Lợi nhuận trong năm			100.668.131.999
Năm trước			
	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.248.777.210.843	516.390.740.900	1.765.167.951.743
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.096.319.001.660	514.936.313.732	1.611.255.315.392
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp	152.458.209.183	1.454.427.168	153.912.636.351
Chi phí không phân bổ			(54.973.027.335)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			98.939.609.016
Doanh thu hoạt động tài chính			22.329.986.697
Lợi nhuận khác			23.821.318.654
Chi phí tài chính			(39.377.814.012)
Lợi nhuận trước thuế			105.713.100.355
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(21.025.303.336)
Lợi nhuận trong năm			84.687.795.019

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, Kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	632.654.147.241	594.886.370.313
Vận tải quốc tế	551.766.564.733	653.890.840.530
	1.184.420.711.974	1.248.777.210.843
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	532.136.716.697	522.259.075.470
Vận tải quốc tế	464.100.724.575	574.059.926.190
	996.237.441.272	1.096.319.001.660

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.184.420.711.974	1.248.777.210.843
Thương mại	1.062.582.924.756	516.390.740.900
	2.247.003.636.730	1.765.167.951.743

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	996.237.441.272	1.096.319.001.660
Thương mại	1.060.183.286.845	514.936.313.732
	2.056.420.728.117	1.611.255.315.392

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	270.257.438.194	222.030.276.572
Chi phí nhân công	146.229.086.761	132.531.872.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.349.053.840	119.098.333.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.715.495.913	655.962.729.276
Chi phí khác	51.921.254.692	21.668.816.990
	1.070.472.329.400	1.151.292.028.995

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	13.790.308.486	14.046.214.330
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.476.267.450	8.283.772.367
	27.266.575.936	22.329.986.697

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	28.104.629.575	35.523.148.643
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.676.403.836	3.854.665.369
	35.781.033.411	39.377.814.012

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	29.763.068.184	16.734.800.677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.603.861	65.365.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.785.441.342	33.010.241.066
- Chi phí khác	20.904.868.512	397.100.000
	68.708.981.899	50.207.507.001
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.525.906.229	4.765.520.334
	5.525.906.229	4.765.520.334

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường và phí lưu tàu	18.647.783.108	22.986.893.443
Thu nhập khác	594.139.173	842.730.199
	19.241.922.281	23.829.623.642

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	28.224.503.231	20.507.957.724
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	140.507.127	517.347.612
	28.365.010.358	21.025.305.336

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	126.089.538.518	105.713.100.355
Trừ: Các khoản chi phí được trừ	(664.888.517)	(3.598.264.922)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.697.866.154	424.953.191
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	141.122.516.155	102.539.788.624
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	28.224.503.231	20.507.957.724

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.943.603.839)	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	100.668.131.999	84.687.795.019
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành (VND)	(8.179.742.607)	(6.881.267.701)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	92.488.389.392	77.806.527.318
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.379.265	61.379.265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.507	1.268

Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2023 là 8,1% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau::

	Số đã trình bày	Thay đổi	Trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	84.687.795.019	-	84.687.795.019
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (VND)	(5.928.145.652)	(953.122.049)	(6.881.267.701)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	78.759.649.367	(953.122.049)	77.806.527.318
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.799.445	5.579.820	61.379.265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.411	(144)	1.268

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.457.740.602	6.497.596.250

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.701.100.920	6.304.062.515
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.502.800.460	8.609.034.790
	8.203.901.380	14.913.097.305

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

31. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư hai tàu chở LPG có tải trọng đến 7.500 CBM và hai xe bồn chở LPG trong năm 2024 với số tiền không vượt quá lần lượt là 30 triệu Đô la Mỹ (tương ứng với 705 tỷ đồng) và 7,29 tỷ đồng. Trong năm 2024, Công ty đã chi đầu tư tài sản cố định là một tàu vận tải với tổng số tiền là 324.598.344.570 đồng.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	493.767.556.968	384.421.316.074
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	129.190.043.913	182.200.155.469
Nợ thuần	364.577.513.055	202.221.160.605
Vốn chủ sở hữu	852.820.345.533	759.033.481.235
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,43	0,27

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.190.043.913	182.200.155.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.980.444.630	231.552.913.089
Các khoản đầu tư tài chính	167.000.000.000	108.000.000.000
	475.170.488.543	521.753.068.558
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	493.767.556.968	384.421.316.074
Phải trả người bán và phải trả khác	191.250.626.681	272.779.885.617
Chi phí phải trả	40.678.470.593	4.707.455.358
	725.696.654.242	661.908.657.049

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (“USD”)	82.705.269.234	110.588.681.068	47.039.188.142	125.406.364.306
Yên Nhật (“JPY”)	-	-	792.624.750	957.693.869
Euro (“EUR”)	-	-	287.927.946	186.880.139
Đô la Singapore (“SGD”)	-	-	131.151.846	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2023: 3%) thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.069.982.433 đồng (năm 2023: 444.530.497 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.190.043.913	-	-	129.190.043.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.421.171.684	1.559.272.946	-	178.980.444.630
Các khoản đầu tư tài chính	167.000.000.000	-	-	167.000.000.000
	473.611.215.597	1.559.272.946	-	475.170.488.543
Các khoản vay	112.870.414.106	329.797.142.854	51.100.000.008	493.767.556.968
Phải trả người bán và phải trả khác	191.250.626.681	-	-	191.250.626.681
Chi phí phải trả	40.678.470.593	-	-	40.678.470.593
	344.799.511.380	329.797.142.854	51.100.000.008	725.696.654.242
Chênh lệch thanh khoản thuần	128.811.704.217	(328.237.869.908)	(51.100.000.008)	(250.526.165.699)
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.200.155.469	-	-	182.200.155.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.049.391.263	1.503.521.826	-	231.552.913.089
Các khoản đầu tư tài chính	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	520.249.546.732	1.503.521.826	-	521.753.068.558
Các khoản vay	88.590.792.856	271.302.523.218	24.528.000.000	384.421.316.074
Phải trả người bán và phải trả khác	272.779.885.617	-	-	272.779.885.617
Chi phí phải trả	4.707.455.358	-	-	4.707.455.358
	366.078.133.831	271.302.523.218	24.528.000.000	661.908.657.049
Chênh lệch thanh khoản thuần	154.171.412.901	(269.799.001.392)	(24.528.000.000)	(140.155.588.491)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "PVT")
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")

Bên liên quan (Tiếp theo)

Mối quan hệ (Tiếp theo)

Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hóa Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	399.811.128.521	475.147.378.631
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21.356.439.476	105.843.127.598
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	9.330.172.279
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	45.852.795.816
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.647.443.294	4.336.920.798
Thu nhập khác		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (phí lưu tàu)	8.590.190.081	19.614.847.500
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	38.788.750	1.629.607.056
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	46.351.903.797	73.113.527.213
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	2.049.352.637	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng	605.147.402.177	516.307.652.379
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	242.843.982.924	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	50.895.888.639	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	8.516.551.868	8.415.783.181
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.483.223.285	3.693.252.630
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	1.102.168.049	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.037.318.137	579.847.485
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	600.607.376	249.563.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	410.487.504	4.454.379.656
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	58.850.000	100.450.000
Công ty Cổ phần xăng dầu khí Vũng Tàu	-	2.613.198.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	1.301.818.182
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	679.757.924
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.565.219.750	1.698.580.654
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	36.938.910.536	21.292.294.227
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	771.685.000	548.370.000
Chi phí mua phần mềm		
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hóa Dầu khí	-	200.000.000
Chi phí khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5.285.276.500
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	49.250.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	37.932.347.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	37.932.340.000	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.906.279.516	14.015.788.670
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng	6.120.978.022	22.198.233.767
Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	50.438.075.398
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	-
	9.027.257.538	86.652.097.835

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	334.726.027	1.193.082.192
Phải thu khác (bồi thường)		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	8.791.916.106	13.476.581.031
Phải thu khác (đặt cọc)		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	118.000.000	-
Phải trả người bán		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	114.617.993.144	106.925.902.674
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	3.805.287.935	7.991.227.547
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	2.068.379.117	1.612.846.010
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	579.787.500	154.173.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí	324.350.708	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	204.862.068	136.185.840
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	111.183.461	475.951.360
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	131.867.676	38.694.810
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.176.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	1.524.418.689
	121.856.887.609	118.859.399.930

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã thực nhận trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	79.000.000	75.000.000
Bà Phạm Thị Trúc	774.178.545	708.455.727
Ông Đoàn Đức Trọng	923.987.000	852.157.000
Ông Lê Trúc Lâm	-	18.000.000
Ông Nguyễn Quang Điệp	64.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	184.000.000	84.000.000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	52.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Anh Thi	34.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	34.000.000	29.350.000
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Văn Đức	775.950.182	746.855.727
Ông Hoàng Minh Tuân	676.133.154	634.840.940
Ông Nguyễn Hải Long	695.074.270	654.998.443
Các quản lý khác	445.521.133	30.575.000
	4.737.844.284	3.972.232.837

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 3.056.968.767 đồng (năm 2023: 3.194.197.260 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.564.156.442 đồng (năm 2023: 3.534.132.445 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phạm Thị Ninh
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2025

